

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2022/DS-ST
Ngày 27-5-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thoa

Ông Đỗ Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2021 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Tuấn A, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn L1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Phương T2, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn L1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Chị Lê Thị Như Q, sinh năm 1994 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961; cùng địa chỉ: Thôn Q1, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; cùng có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Văn H, sinh năm 1952

+ Ông Lê Văn D, sinh năm 1957

+ Ông Lê Văn H1, sinh năm 1959

+ Bà Lê Thị D1, sinh năm 1966

+ Ông Lê Văn T, sinh năm 1969

Cùng có địa chỉ: Thôn Q1, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; cùng vắng mặt.

+ Ông Lê Văn T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Cụm 3, thôn N1, xã T4, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai ngày 09 tháng 12 năm 2021, nguyên đơn là anh Lê Tuấn A và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Phương T2 trình bày: Anh có bố, mẹ đẻ là ông Lê Văn C (sinh năm 1962, mất ngày 07 tháng 9 năm 2012, không để lại di chúc) và bà Lê Thị V1, sinh năm 1962. Bố, mẹ anh đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 32/QĐTTLH ngày 31 tháng 8 năm 1998 của Tòa án nhân dân huyện An Hải (nay là huyện An Dương), thành phố Hải Phòng.

Khi bố anh còn sống, bố mẹ anh đã tạo lập được khối tài sản gồm: Nhà ở cấp 4 trên diện tích đất ở khoảng 187m² tại thôn Q1, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc diện tích đất ở là do bố anh được ông, bà nội anh tặng cho. Nhà ở cấp 4 do bố, mẹ anh xây dựng. Khi ly hôn bố, mẹ anh đã giải quyết xong việc phân chia tài sản.

Năm 1998, bố anh chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị L. Bố anh và bà L sinh được một người con là chị Lê Thị Như Q. Trong thời gian chung sống với bà L, bố anh đã bán một phần diện tích đất khoảng 100m² trong diện tích đất ông, bà nội anh tặng cho được số tiền bao nhiêu anh không rõ, bố anh đã phá dỡ nhà cũ và cùng bà L xây dựng nhà ở và công trình vật kiến trúc trên diện tích đất như hiện nay. Diện tích đất còn lại 87m², tại thửa đất số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng đã được UBND huyện An Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng bố anh ông Lê Văn C.

Ông, bà nội anh là cụ Lê Văn C1 (sinh năm 1928, mất ngày 23 tháng 01 năm 2021) và cụ Bùi Thị T3 (sinh năm 1933, mất ngày 07 tháng 6 năm 2021). Cụ C1 và cụ T3 sinh được 09 người con gồm các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Văn H1, Lê Thị D1, Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Hồng T4 (chết năm 1990), Lê Văn M (chết năm 2018) và bố anh ông Văn C.

Ông Lê Hồng T4 kết hôn với bà Đỗ Thị L2, ông T4 và bà L2 sinh được 03 người con gồm các anh chị Lê Ngọc B, Lê Thị Mỹ L3, Lê Thế T5. Chị Lê Thị Mỹ L3 chết ngày 22 tháng 8 năm 2019, không có di chúc. Chị L3 có chồng là anh Trần Tăng Ch. Chị L3 và anh Ch sinh được hai người con gồm các cháu Trần Tăng Minh K, Trần Tăng Duy K1.

Hiện tại nhà, đất của bố anh do chị Lê Thị Như Q và bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng. Anh đã nhiều lần yêu cầu chị Q phân chia khối tài sản của bố anh theo quy định của pháp luật, nhưng chị Q và bà L không đồng ý, anh đã đề nghị UBND xã N hòa giải nhưng không có kết quả. Anh đề nghị Tòa án phân chia tài sản thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của ông Lê Văn C là diện tích đất ở 87m², tại thửa

đất số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng cho anh, chị Lê Thị Như Q và những người được hưởng thừa kế của các cụ C1, T3.

Tại đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Lê Tuấn A trình bày: Do khi còn sống, các cụ Lê Văn C1 và Bùi Thị T3 đã lập bản di chúc để lại cho anh phần tài sản các cụ C1, T3 được hưởng của ông Lê Văn C gồm một phần của diện tích đất ở 87m², tại thửa đất số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng, nên anh đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di chúc đối với phần tài sản cụ C1, cụ T3 được hưởng thừa kế của ông Lê Văn C anh đề nghị Tòa án giao cho anh được hưởng phần tài sản mà cụ C1, cụ T3 được hưởng của ông Lê Văn C.

Đối với Bản di chúc của các cụ C1, T3 anh giao nộp cho Tòa án là do khoảng 20 ngày trước khi cụ T3 mất, cụ T3 đã giao cho anh. Trước khi cụ C1 và cụ T3 mất đều rất tỉnh táo, minh mẫn. Bản di chúc do các cụ C1, T3 lập ngày 04 tháng 6 năm 2019, trên từng trang của Bản di chúc các cụ C1, T3 đều ký tên và điểm chỉ, di chúc đã được UBND xã N chứng thực ngày 05 tháng 6 năm 2019, nên bản di chúc có giá trị pháp lý. Vì vậy, các bị đơn có quan điểm trước khi lập di chúc, các cụ C1, T3 không tỉnh táo, minh mẫn nên bản di chúc không hợp pháp là không đúng.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án, diện tích đất tranh chấp thực tế là 83,4m², thiếu hụt 3,6m² đất so với diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh đề nghị Tòa án giải quyết đối với diện tích đất tranh chấp 83,4m² đất theo kết quả xem xét thẩm định của Tòa án, đề nghị Tòa án giao cho anh được sử dụng căn nhà trên diện tích đất 83,4m² tại thửa đất số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng, anh sẽ có trách nhiệm trả tiền cho các thừa kế khác theo kỹ phần mà họ được hưởng. Hiện tại vợ chồng anh và chị T2 đang cư trú tại nhà riêng ở thôn L1, xã N, anh làm thủ kho tại Công ty BT M1-T6, thu nhập tiền lương và phụ cấp 15.000.000 đồng/tháng, chị T2 làm kết toán ngân sách tại UBND phường Q2, quận H2 thu nhập 6.300.000 đồng/tháng. Anh chịu cả tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Lê Văn C chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn từ năm 1993, nhưng đến năm 1998, sau khi ông Lê Văn C ly hôn với bà Lê Thị V1, bà mới về chung sống với ông C tại thôn Q1, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Bà và ông C sinh được một người con là chị Lê Thị Như Q. Ông C và bà V sinh được một người con là anh Lê Tuấn A. Ông C có bố, mẹ là các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3, các cụ C1, T3 sinh được 09 người con theo như nguyên đơn đã khai là đúng.

Khi bà về chung sống cùng ông C tại thôn Q1, xã N, thì trên diện tích đất ở khoảng 150m² đã có nhà xây gạch ba banh, mái ngói xi măng, diện tích khoảng 16m². Khoảng năm 2002, ông C đã chuyển nhượng một phần diện tích đất khoảng

60m² được số tiền 180.000.000 đồng, bà cũng đóng góp số tiền 30.000.000 đồng tiền đền bù nhà ở ở phường T7, quận H2 cùng ông C phá dỡ nhà cũ, xây dựng nhà ở hai tầng hết số tiền 200.000.000 đồng. Hiện tại bà không có chứng cứ về việc được đền bù số tiền 30.000.000 đồng để cung cấp cho Tòa án.

Ông Lê Văn C mất ngày 07 tháng 9 năm 2012, không để lại di chúc. Sau khi ông C mất, bà và chị Q đã quản lý sử dụng nhà, đất cho đến nay. Bà xác định diện tích đất 87m² có tranh chấp trong vụ án là tài sản riêng của ông C, còn nhà ở và các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của bà và ông C. Bà đồng ý diện tích đất tranh chấp là 83,4m² tại thửa đất số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng theo kết quả xem xét thẩm định của Tòa án. Bà không đồng ý với Bản di chúc của các cụ C1, T3 do anh Tuấn A giao nộp cho Tòa án, vì di chúc không có người làm chứng. Nay anh Lê Tuấn A khởi kiện chia tài sản thừa kế đối với tài sản của ông Lê Văn C, bà đề nghị Tòa án chia sao cho công bằng hợp lý. Bà đề nghị Tòa án giao nhà, đất cho bà và chị Q sử dụng, bà và chị Q sẽ có trách nhiệm trả tiền cho những người được hưởng thừa kế khác. Hiện tại bà làm nghề bán xôi buổi sáng và bán nước mía, thu nhập 1.500.000 đồng/tháng, ngoài việc tự nuôi mình, bà còn phải nuôi thêm một con riêng của chị Q, còn chị Q là lao động tự do, thu nhập bấp bênh, hiện chị Q đang nghỉ sinh con.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L có quan điểm: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì nhà, đất có tranh chấp trong vụ án thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà và ông C, diện tích đất là do các cụ C1, T3 tặng cho bà và ông C, còn nhà ở và công trình xây dựng trên đất do bà và ông C cùng xây dựng. Anh Lê Tuấn A đã đi theo mẹ sau khi ông C và bà V1 ly hôn thì không còn liên quan gì đến nhà, đất của bà và ông C. Bà không đồng ý với bản di chúc của các cụ C1, T3 vì các cụ C1, T3 lập di chúc trong trạng thái tinh thần không được tỉnh táo, minh mẫn, bản di chúc không có người làm chứng. Bà không có chứng cứ về việc khi lập Bản di chúc các cụ C1, T3 tinh thần không được tỉnh táo, minh mẫn để giao nộp cho Tòa án. Các nội dung khác bà vẫn giữ nguyên quan điểm tại Bản tự khai bà đã khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Lê Thị Như Q trình bày: Chị thống nhất với lời khai của bà Nguyễn Thị L tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, chị Q thay đổi quan điểm: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh Lê Tuấn A đã đi theo mẹ sau khi bố chị và bà V1 ly hôn thì không còn liên quan gì đến nhà, đất của bố, mẹ chị. Chị không đồng ý với bản di chúc của các cụ C1, T3 vì các cụ C1, T3 lập di chúc trong trạng thái tinh thần không được tỉnh táo, minh mẫn, Bản di chúc không có người làm chứng. Khi cụ T3 còn sống, cụ T3 có nói với chị về việc anh Lê Tuấn A có mang giấy đưa cho cụ T3 ký nhưng không rõ ký nội dung gì, chị không có chứng cứ về việc cụ T3 đã nói với chị để cung cấp cho Tòa án. Các nội dung khác chị vẫn giữ nguyên quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản tự khai ngày 09 tháng 12 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn H1 trình bày: Ông là bác ruột của anh Lê Tuấn A. Bố, mẹ

ông các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 sinh được 09 người con theo như anh Lê Tuấn A đã trình bày là đúng. Nay anh Tuấn A khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của ông C, ông có quan điểm đề nghị Tòa án giao phần tài sản của cụ C1 được hưởng thừa kế của ông C cho ông Lê Văn H sử dụng; giao phần tài sản của cụ T3 được hưởng thừa kế của ông C cho ông sử dụng. Vì ông H là người thờ cúng cụ C1, còn ông thờ cúng cụ T3.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Thị D1, Lê Văn T, Lê Văn T1: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Thị D1, Lê Văn T, Lê Văn T1 báo các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Thị D1, Lê Văn T, Lê Văn T1 đến Tòa án nhân dân huyện An Dương để ghi bản tự khai, trình bày quan điểm của các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Thị D1, Lê Văn T, Lê Văn T1 về việc anh Tuấn A khởi kiện bà Nguyễn Thị L và chị Lê Thị Như Q tranh chấp về thừa kế tài sản, nhưng các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Thị D1, Lê Văn T, Lê Văn T1 đều vắng mặt không có lý do và không có quan điểm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Thị D1, Lê Văn T, Lê Văn T1 không cung cấp lời khai, cùng ông Lê Văn H1 không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo thông báo của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do đã vi phạm các điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa có đủ căn cứ xác định: Cụ Lê Văn C1 (sinh năm 1928, mất ngày 23 tháng 01 năm 2021) và cụ Bùi Thị T3 (sinh năm 1933, mất ngày 07 tháng 6 năm 2021), cụ C1 và cụ T3 có để lại di chúc. Ông C chết ngày 07 tháng 9 năm 2012, không để lại di chúc. Ngày 02 tháng 11 năm 2021, anh Lê Tuấn A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của ông Lê Văn C; ngày 10 tháng 01 năm 2022, anh Lê Tuấn A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo di chúc đối với tài sản của các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 được hưởng của ông Lê Văn C, nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 và ông Lê Văn C vẫn còn.

Diện tích đất ở 83,4m² tại thửa đất số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Lê Văn C. Nhà ở và công trình xây dựng trên diện tích đất là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L. Thời điểm ông Lê Văn C chết thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cải gồm: Các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3, anh Lê Tuấn A và chị Lê Thị Như Q. Khi còn sống các cụ C1, T3 đã

lập di chúc cho anh Lê Tuấn A được hưởng phần di sản của các cụ C1, T3 được hưởng của ông C. Tòa án đã tiến hành xác minh Bản di chúc do các cụ C1, T3 lập tại UBND xã N xác định, các cụ C1, T3 đã ký tên và điểm chỉ vào từng trang của Bản di chúc trước mặt ông Hoàng Đình C2, Phó Chủ tịch UBND xã N trong trạng thái tinh thần tỉnh táo, minh mẫn và ông Hoàng Đình C2 đã chứng thực vào Bản di chúc, nên Bản di chúc là hợp pháp, nên anh Tuấn A được hưởng phần tài sản của các cụ C1, T3 được hưởng của ông C. Bà L và chị Q có quan điểm di chúc của các cụ C1, T3 lập trong trạng thái tinh thần không tỉnh táo, minh mẫn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị L có công sức tôn tạo tài sản nên cần tính trả công sức cho bà Nguyễn Thị L trước khi chia tài sản thừa kế cho các thừa kế. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 623; khoản 4 Điều 628, khoản 1 điều 630, Điều 631, Điều 633, Điều 635 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và chia thừa kế theo di chúc.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của ông Lê Văn C là diện tích đất ở 83,4m² tại thửa đất số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng thành 05 phần cho anh Lê Tuấn A được hưởng 3/5 (trong đó 01 phần của anh Tuấn A, 02 phần anh Tuấn A được hưởng của các cụ C1, T3 được hưởng của ông C), chị Q được hưởng 1/5, trả công sức cho bà L 1/5 tài sản.

Đối với nhà ở và công trình xây dựng trên đất: Chia cho bà L được hưởng 1/2 trị giá nhà ở và công trình xây dựng trên đất; còn lại 1/2 trị giá nhà ở và công trình xây dựng trên đất chia thành 05 phần cho anh Tuấn A được hưởng 3/5, chị Q được hưởng 1/5, trả công sức cho bà L 1/5 tài sản.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hiện tại anh Lê Tuấn A đã có nơi ở ổn định tại thôn L1, xã N, còn bà Nguyễn Thị L và chị Lê Thị Như Q đang sinh sống trên diện tích đất tranh chấp để phân chia cho phù hợp đúng quy định của pháp luật. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản và án phí: Do nguyên đơn có quan điểm chịu cả tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, nên không giải quyết. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bà L là người cao tuổi, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Tòa án miễn án phí cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc không tham gia tố tụng của những người được hưởng thừa kế của ông Lê Hồng T4 và ông Lê Văn M: Trong vụ án này các con của cụ Lê Văn C1 và cụ Bùi Thị T3 là các ông Lê Hồng T4, Lê Văn M chết trước các cụ C1, T3; con của ông Lê Hồng T4 là chị Lê Thị Mỹ L3 chết sau ông Lê Hồng T4; nên các con của ông Lê Văn M gồm các anh Lê Đức M1, Lê Đức V2, các con của ông Lê

Hồng T4 là các anh, chị Lê Đức T5, Lê Ngọc B, chồng của chị Lê Thị Mỹ L3 là anh Trần Tăng Ch và các con của chị L3 và anh Ch là các cháu Trần Tăng Minh K, Trần Tăng Duy K1, vợ ông Lê Hồng T4 là bà Đỗ Thị L2 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, song tất cả những người trên đều có quan điểm từ chối nhận phần di sản của các cụ C1, T3 được hưởng của ông Lê Văn C và đều đề nghị Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án. Nên Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Văn H1, Lê Thị D1, Lê Văn T, Lê Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Văn H1, Lê Thị D1, Lê Văn T, Lê Văn T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Bị đơn bà Nguyễn Thị L và chị Lê Thị Như Q cùng cư trú tại huyện A1, đối tượng tranh chấp là bất động sản thuộc địa bàn huyện A1. Nên theo quy định tại khoản 5, Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về diện và hàng thừa kế: Căn cứ lời khai các đương sự, căn cứ kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án xác định: Các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 sinh được 09 người con gồm các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Văn H1, Lê Thị D1, Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Hồng T4, Lê Văn C, Lê Văn M. Cụ Lê Văn C1 (sinh năm 1928, mất ngày 23 tháng 01 năm 2021) và cụ Bùi Thị T3 (sinh năm 1933, mất ngày 07 tháng 6 năm 2021), cụ C1 và cụ T3 có để lại di chúc. Ông C có 02 người con, gồm anh Lê Tuấn A và chị Lê Thị Như Q. Ông C chết ngày 07 tháng 9 năm 2012, không để lại di chúc. Thời điểm ông Lê Văn C chết thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm: Các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3, anh Lê Tuấn A và chị Lê Thị Như Q.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Lê Văn C theo pháp luật, yêu cầu chia phần tài sản của các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 được hưởng của ông Lê Văn C theo di chúc.

[6.1] Về di sản thừa kế: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, lời khai của các bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định: Diện tích đất ở 83,4m² tại thửa đất số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sử dụng riêng của ông Lê Văn C. Nhà ở và các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L. Bà L và ông C chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống ông C và bà L

có tạo lập được tài sản chung là nhà ở và công trình xây dựng trên đất, nên căn cứ Điều 9, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết quan hệ tài sản giữa ông C và bà L. Xét thấy, ông C và bà L có công sức xây dựng nhà ở và công trình bằng nhau, nên xác định ông C và bà L mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ tài sản. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L có quan điểm diện tích đất có tranh chấp là tài sản chung của bà và ông Lê Văn C nhưng bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[6.2] Ông Lê Văn C chết không để lại di chúc. Nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tuấn A về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Lê Văn C theo pháp luật. Tài sản của ông C được chia thành 04 phần cho cụ Lê Văn C1, cụ Bùi Thị T3 anh Lê Tuấn An và chị Lê Thị Như Q mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Lê Tuấn A đã giao nộp cho Tòa án Bản di chúc của các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 lập ngày 04 tháng 6 năm 2019, được UBND xã N chứng thực ngày 05 tháng 6 năm 2019, có nội dung các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 nhường tài sản các cụ C1, T3 được thừa kế của ông Lê Văn C là một phần diện tích đất ở $87m^2$ tại thửa đất số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng cho anh Lê Tuấn A. Kết quả xác minh của Tòa án tại UBND xã N đã xác định Bản di chúc do các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 lập ngày 04 tháng 6 năm 2019 đã được UBND xã N xác định khi lập di chúc các cụ C1, T3 hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, sáng suốt, các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 đã tự nguyện ký, ghi họ, tên và điểm chỉ vào từng trang của Bản di chúc trước mặt ông Hoàng Đình C2 chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã N và ông Hoàng Đình C2 đã ký chứng thực vào bản di chúc do các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 lập và đóng dấu UBND xã N vào Bản di chúc. Vì vậy, Bản di chúc do các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 lập ngày 04 tháng 6 năm 2019 được UBND xã N chứng thực ngày 05 tháng 6 năm 2019 phù hợp với quy định tại điều 623; khoản 4 Điều 628; khoản 1 điều 630; Điều 631; Điều 633; Điều 635 Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó bản Di chúc là hợp pháp. Nên chấp nhận yêu cầu khởi của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần tài sản của các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 được hưởng của ông Lê Văn C. Vì vậy, kỹ phần cụ C1, cụ T3 được hưởng của ông C giao cho anh Lê Tuấn A sử dụng. Nên anh Lê Tuấn A được hưởng $\frac{3}{4}$ di sản, chị Q được hưởng $\frac{1}{4}$ di sản của ông Lê Văn C. Không có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông Lê Văn H1 về việc đề nghị Tòa án giao phần tài sản của cụ C1 được hưởng của ông C cho ông Lê Văn H sử dụng, giao phần tài sản của cụ T3 được hưởng của ông C cho ông H1 sử dụng.

[6.3] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L khai ông Lê Văn H có nhờ bà giao nộp cho Tòa án một đơn đề nghị và giao nộp cho Tòa án 01 đơn đề nghị có nội dung đề nghị Tòa án xem xét về bản di chúc, tại dưới mục người làm đơn có chữ ký và ghi họ, tên Lê Văn H; tại mục người liên quan có chữ ký và ghi họ, tên Lê Văn H, Lê Thị D1, Lê Văn D, Lê Văn T. Tòa án xét, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần báo các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Thị D1, Lê Văn T đến Tòa án để ghi bản tự khai, trình bày quan điểm của các ông, bà về việc anh Tuấn A khởi kiện bà Nguyễn Thị L và chị Lê Thị Như Q tranh chấp về thừa kế tài sản, nhưng các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Thị D1, Lê Văn T đều vắng mặt không

có lý do, đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tại phiên tòa, các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Thị D1, Lê Văn T không đến, nên không có căn cứ xác định chữ ký, chữ viết trong đơn đề nghị do bà Nguyễn Thị L giao nộp là do các ông, bà Lê Văn H, Lê Văn D, Lê Thị D1, Lê Văn T ký và viết nên Tòa án không giải quyết.

[6.4] Tại phiên tòa, các bị đơn bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Như Q có quan điểm di chúc không hợp pháp do không có người làm chứng ký tên, các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 lập di chúc trong trạng thái tinh thần không được tỉnh táo, minh mẫn, nhưng bà L, chị Q không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[6.5] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Tòa án đã xác định:

[6.5.1] Thửa đất ở 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng, có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp hộ ông C3 (ông C) dài 8,5m + 11,3m; Phía Nam giáp hộ ông Tr dài 21m; Phía Đông giáp đường 351 dài 3,3m; Phía Tây giáp hộ ông C3 (bà T3) dài 4,4m. Diện tích đất là: 83,4m².

[6.5.2] Trên diện tích đất có nhà ở và công trình xây dựng, vật kiến trúc do ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L xây dựng năm 2002, gồm: Bán mái tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn pibêxi măng, xà tre, nền lán xi măng, nhà cao 2,6m, kích thước 3,25m x 2,7m. Cửa đi panô kính inox kích thước 1,52m x 2,3m. Nhà 01 tầng, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, nền lán xi măng, nhà cao 3,2m, kích thước 5,5m x 4,2m. Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 110, không mái, cao 2,15m, kích thước 2,5m x 1,56m. Bể nước trên mái tường xây gạch chỉ 110, kích thước 2,15m x 1,0m x 0,8m, nền lán xi măng kích thước 2,5m x 3,3m. Nhà ở hai tầng mái bằng BTCT, tường xây gạch chỉ 220; tầng 1 cao 3,8m, kích thước 4,2m x 1,24m; cửa đi pano khung sắt hộp, kích thước 2,3m x 1,4m; nền nhà lát gạch men 400x400, kích thước 3,76m x 6,8m; Cầu thang lên tầng 02 BTCT, kích thước 4,1m x 0,65m x 7m; Bậc xây gạch chỉ, kích thước 0,65m x 0,25m x 0,17m x 17m; Lan can ống tuýp sắt hoa thoáng sắt vuông 10x10, kích thước 6,9m x 0,75m x 8,5kg/m². Tầng 02 tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, nền cao 3,4, kích thước 4,2m x 7,24m; nền lát gạch men 400x400, kích thước 3,76m x 6,8m; cửa sổ kính lặt hoa sắt vuông 10x10, kích thước 0,8m x 0,6m; cửa đi pano sắt hộp kính, kích thước 1,4m x 1,9m; cửa sổ sắt hộp pano kính, kích thước 1,2m x 1,4m; cửa sổ hoa sắt vuông 10x10, kích thước 1,2m x 1,4m x 8,5kg/m²; ô văng BTCT, kích thước 4,2m x 1,5m x 0,1m; Lan can song bê tông 6,8m. Toàn bộ nhà ở và công trình xây dựng trên diện tích đất do bà Nguyễn Thị L và chị Lê Thị Như Q quản lý sử dụng.

[6.5.3] Theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự huyện An Dương giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất có tranh chấp theo giá thị trường tại địa phương vào thời điểm xét xử là 30.000.000 đồng/m² đất x 83,4m² = 2.502.000.000 đồng; Giá trị nhà ở và công trình xây dựng trên đất là 225.941.324 đồng.

[6.5.4] Kết quả xác minh của Tòa án tại UBND xã N xác định: Diện tích đất thực tế tại thửa đất ở số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng có diện tích đất là: $83,4\text{m}^2$ thiếu hụt $3,6\text{m}^2$ đất so với diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số trong quá trình đo vẽ, tính toán bằng thủ công, tuy nhiên vị trí, kích thước các cạnh của thửa đất không thay đổi so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[7] Phân chia di sản thừa kế: Do tài sản thừa kế của ông Lê Văn C diện tích đất $83,4\text{m}^2$ tại thửa đất số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng có kích thước chiều rộng mặt đường nhỏ $3,3\text{m}$ nên không thể phân chia tài sản bằng hiện vật. Vì vậy, nên chia thừa kế tài sản bằng tiền, giao cho một trong các thừa kế sử dụng tài sản và sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền cho các thừa kế khác. Tuy nhiên, trước khi phân chia tài sản của ông Lê Văn C, cần xem xét, đánh giá công sức của bà Nguyễn Thị L để tính công sức cho bà L, phần còn lại được chia cho các thừa kế.

[7.1] Bà L đã có công duy tu, tôn tạo tài sản trong thời gian dài. Vì vậy, tính công sức của bà L 200.000.000 đồng. Tài sản của ông C là diện tích đất ở $83,4\text{m}^2$ tại thửa đất số 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A1, thành phố Hải Phòng trị giá 2.502.000.000 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị nhà ở và công trình xây dựng trên đất là 225.941.324 đồng: $2 = 112.970.662$ đồng. Tổng cộng tài sản của ông C là: 2.502.000.000 đồng + 112.970.662 = 2.614.970.662 đồng - 200.000.000 đồng tiền công sức của bà L = tài sản của ông C còn lại để chia cho các thừa kế là 2.414.970.662 đồng.

[7.2] Anh Lê Tuấn A được hưởng 03 phần tài sản của ông C là: (2.414.970.662 đồng: 4 = 603.742.665 đồng) x 3 = 1.811.227.996 đồng. Chị Như Q được hưởng 01 phần tài sản của ông C là: 603.742.665 đồng.

[7.3] Căn cứ lời khai của các đương sự xác định hiện tại bà Nguyễn Thị L và chị Lê Thị Như Q có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, thu nhập thấp, anh Lê Tuấn A đã có nhà ở và có mức thu nhập ổn định, cao hơn mức thu nhập của bà L, chị Q, chị Q chỉ được hưởng $\frac{1}{4}$ tài sản thừa kế của ông C, nên chị Q và bà L không có điều kiện để thi hành án. Vì vậy cần giao cho anh Lê Tuấn A được sử dụng diện tích đất và sở hữu nhà ở và các công trình xây dựng trên đất và buộc anh Lê Tuấn A phải có trách nhiệm trả tiền công sức cho bà Nguyễn Thị L 200.000.000 đồng, trả tiền chia tài sản thừa kế của ông C cho chị Q 603.742.665 đồng đồng, trả trị giá $\frac{1}{2}$ tài sản là nhà ở và công trình xây dựng thuộc quyền sở hữu của bà L cho bà L 112.970.662 đồng. *(Diện tích đất nguyên đơn được giao có sơ đồ kèm theo, vị trí, kích thước diện tích đất nguyên đơn được giao ở phần quyết định của bản án).*

[7.4] Anh Lê Tuấn A có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Anh Lê Tuấn A, bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Như Q mỗi người phải chịu phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà các đương sự được chia. Song nguyên đơn có quan điểm tự

nguyên chịu cả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, nên Tòa án không giải quyết.

[9] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản các đương sự được chia để sung quỹ Nhà nước. Bị đơn bà L là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho bà L. Nguyên đơn được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và điểm c, khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 623; khoản 4 Điều 628; khoản 1 điều 630; Điều 631; Điều 633; Điều 635 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6; điểm a, khoản 7, Điều 27; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tuấn A về yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của ông Lê Văn C và chia thừa kế theo di chúc đối với phần tài sản của các cụ Lê Văn C1, Bùi Thị T3 được hưởng thừa kế của ông Lê Văn C.

2. Giao cho anh Lê Tuấn A sử dụng diện tích đất ở 83,4m², tại thửa đất 268B, tờ bản đồ số 07, thôn Q1, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng, có vị trí, kích thước như sau:

Phía Bắc giáp hộ ông C3 (ông C) dài 8,5m + 11,3m

Phía Nam giáp hộ ông Tr dài 21m

Phía Đông giáp đường 351 dài 3,3m

Phía Tây giáp hộ ông C3 (bà T3) dài 4,4m

Diện tích đất là: 83,4m²; trị giá: 2.502.000.000 đồng.

Anh Lê Tuấn A được sở hữu nhà ở và công trình xây dựng trên đất, gồm: Bán mái tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn pibêxi măng, xà tre, nền láng xi măng, nhà cao 2,6m, kích thước 3,25m x 2,7m. Cửa đi panô kính inox kích thước 1,52m x 2,3m. Nhà 01 tầng, tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, nền láng xi

mãng, nhà cao 3,2m, kích thước 5,5m x 4,2m. Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 110, không mái, cao 2,15m, kích thước 2,5m x 1,56m. Bể nước trên mái tường xây gạch chỉ 110, kích thước 2,15m x 1,0m x 0,8m, nền lát xi măng kích thước 2,5m x 3,3m. Nhà ở hai tầng mái bằng BTCT, tường xây gạch chỉ 220; tầng 1 cao 3,8m, kích thước 4,2m x 1,24m; cửa đi pano khung sắt hộp, kích thước 2,3m x 1,4m; nền nhà lát gạch men 400x400, kích thước 3,76m x 6,8m; Cầu thang lên tầng 02 BTCT, kích thước 4,1m x 0,65m x 7m; Bậc xây gạch chỉ, kích thước 0,65m x 0,25m x 0,17m x 17m; Lan can ống tuýp sắt hoa thoáng sắt vuông 10x10, kích thước 6,9m x 0,75m x 8,5kg/m². Tầng 02 tường xây gạch chỉ 220, mái bằng BTCT, nền cao 3,4, kích thước 4,2m x 7,24m; nền lát gạch men 400x400, kích thước 3,76m x 6,8m; cửa sổ kính lặt hoa sắt vuông 10x10, kích thước 0,8m x 0,6m; cửa đi pano sắt hộp kính, kích thước 1,4m x 1,9m; cửa sổ sắt hộp pano kính, kích thước 1,2m x 1,4m; cửa sổ hoa sắt vuông 10x10, kích thước 1,2m x 1,4m x 8,5kg/m²; ô văng BTCT, kích thước 4,2m x 1,5m x 0,1m; Lan can song bê tông 6,8m. Trị giá nhà ở và công trình xây dựng trên đất là 225.941.324 đồng.

Tổng trị giá tài sản anh Lê Tuấn A được sở hữu và sử dụng là 2.727.941.324 đồng.

(Diện tích đất ở anh Lê Tuấn A được giao có sơ đồ kèm theo)

Anh Lê Tuấn A có quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án.

3. Buộc anh Lê Tuấn A phải trả cho chị Lê Thị Như Q số tiền 603.742.665 đồng.

Buộc anh Lê Tuấn A phải trả cho bà Nguyễn Thị L trị giá $\frac{1}{2}$ tài sản nhà ở và công trình xây dựng là 112.970.662 đồng và trả tiền công sức duy tu tôn tạo tài sản cho bà L 200.000.000 đồng. Tổng cộng anh Lê Tuấn A phải trả cho bà L 312.970.662 đồng.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L. Anh Lê Tuấn A phải chịu 66.336.839 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước. Anh Tuấn A đã nộp 3.125.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 4002 ngày 04 tháng 11 năm 2021, nên anh Lê Tuấn A còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 63.211.839 đồng. Chị Lê Thị Như Q phải chịu 28.149.706 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về lãi suất và quyền yêu cầu thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền anh Lê Tuấn A phải trả cho chị Lê Thị Như Q và bà Nguyễn Thị L nêu trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHP;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THADS huyện An Dương;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Minh Huế

